

burst

brought

broke

built

burst

browbeat

21	break			dập vỡ	bred
22	breed			nuôi, dạy dỗ	
23	bring			mang đến	broken
24	broadcast			phát thanh	
25	browbeat			hăm dọa	bought
26	build			xây dựng	
27	burn			đốt, cháy	browbeaten/ browbeat
28	burst			nổ tung, vỡ òa	
29	bust			làm bể, làm vỡ	bred
30	buy			mua	

broadcast

burnt/burned

built

bought

burnt/burned

busted/bust

busted/bust

brought

broadcast


LIVEWORKSHEETS